

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 28 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường phía Tây tỉnh), đoạn Km137+580 - Km143+787, địa bàn phường Bùi Thị Xuân

Đợt 6: Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp, cây trồng, các khoản hỗ trợ và vật kiến trúc

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND ngày 07/7/2015 của UBND tỉnh về việc ban hành chính sách bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Định và Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 15/6/2016 của UBND tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định kèm theo Quyết định số 13/2015/QĐ-UBND;

Căn cứ Quyết định số 21/2017/QĐ-UBND ngày 19/5/2017 của UBND tỉnh về việc ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây cối, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh về việc ban hành bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Định năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 4348/QĐ-UBND ngày 21/11/2017 của UBND tỉnh về việc phê duyệt giá đất cụ thể để phục vụ bồi thường GPMB dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường phía Tây tỉnh), đoạn Km137+580 – Km143+787, thuộc địa bàn phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn;

Căn cứ Quyết định số 272a/QĐ-UBND ngày 25/01/2017 của UBND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường phía Tây Tỉnh), đoạn Km113+00 – Km145+00; phân đoạn Km137+580 – Km143+787;

Căn cứ Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng dự án

Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường phía Tây tỉnh), đoạn Km113+00 – Km145+00, phân đoạn Km137+580 – Km143+787;

Xét đề nghị của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B), đoạn Km137+580 – Km143+787, tại Tờ trình số 392/TTr-HĐBT-UBND ngày 24/11/2017 và Biên bản cuộc họp ngày 06/12/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ cho 28 hộ gia đình, cá nhân bị ảnh hưởng GPMB thực hiện dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường Tây phía tỉnh), đoạn Km137+580 – Km143+787, phường Bùi Thị Xuân, thành phố Quy Nhơn, với nội dung chính như sau:

1. Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ và chi phí phục vụ công tác GPMB (2%) là: 10.754.054.000 đồng (Mười tỷ, bảy trăm năm mươi bốn triệu, không trăm năm mươi bốn ngàn đồng). Trong đó:

- Bồi thường về đất:	3.478.141.000 đồng;
- Hỗ trợ về đất:	6.323.892.000 đồng;
- Hỗ trợ ổn định đời sống:	288.360.000 đồng;
- Bồi thường cây trồng:	245.617.000 đồng;
- Bồi thường vật kiến trúc:	207.181.000 đồng;
- Chi phí 2% phục vụ GPMB:	210.863.000 đồng.

2. Nguồn vốn chi trả: Vốn GPMB dự án Nâng cấp tuyến đường ĐT.639B (đường phía Tây tỉnh), đoạn Km137+580 - Km143+787.

(Kèm theo Phụ lục và Phương án chi tiết theo Văn bản số 391/TTr-HĐBT ngày 06/12/2017 của Thường trực Hội đồng bồi thường GPMB dự án Đường phía Tây tỉnh (ĐT.639B), đoạn Km137+580 – Km143+787).

Điều 2. UBND thành phố Quy Nhơn phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức triển khai thực hiện quyết định này theo đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Giao thông vận tải, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Giám đốc Ban QLDA Giao thông tỉnh, Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT Phan Cao Thắng;
- PVP CN;
- Lưu: VT, K7, K19.



Phan Cao Thắng

PHỤ LỤC

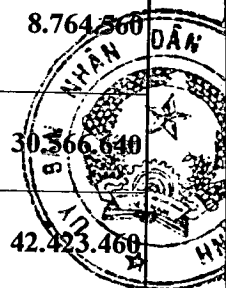
BẢNG TỔNG HỢP KINH PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ
DỰ ÁN: NÂNG CẤP TUYẾN ĐƯỜNG ĐT.639B (ĐƯỜNG TÂY TỈNH), ĐOẠN KM137+580 - KM143+787
PHƯỜNG BÙI THỊ XUÂN, THÀNH PHỐ QUY NHƠN

Đợt 6: Bồi thường, hỗ trợ đất nông nghiệp, cây trồng, vật kiến trúc và các khoản hỗ trợ khác
 (Kèm theo Quyết định số ~~454~~ **454**/QĐ-UBND ngày ~~07~~ **07**/12/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Đơn vị tính: Đồng

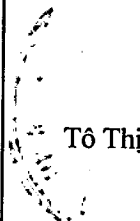
TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi đất nn	Diện tích còn lại (m2)	Giá trị BT, HT về đất		Bồi thường cây trồng	Các khoản hỗ trợ khác	Bồi thường, hỗ trợ VKT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất					
I	03 hộ gia đình có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi dưới 10%					3.364,2	344,3	3.019,9	28.026.020	50.956.400	2.772.240	-	-	81.754.660
1	Phan Thị Tân (c) - con đại diện: Lê Như Khâm	Tổ 03, KV7, P.Bùi Thị Xuân	4	74	1.142,8	37,6	1.105,2	3.060.640	5.564.800	139.120			8.764.560	
2	Thái Đán	Tổ 03, KV1, P.Bùi Thị Xuân	6	34	724,9	131,3	593,6	10.687.820	19.432.400	446.420			30.566.640	
3	Trần Duy Thuý	Tổ 04, KV7, P.Bùi Thị Xuân	9	62	1.496,5	175,4	1.321,1	14.277.560	25.959.200	2.186.700			42.423.460	
II	12 hộ gia đình có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi từ 10% đến dưới 30%:					19.099,6	12.235,6	6.864,0	995.977.840	1.810.868.800	57.017.810	115.560.000	897.000	2.980.321.450
1	Trần Thanh Dũng	Tổ 4, KV5, P.Bùi Thị Xuân	4	76	533,0	533,0	-	89.246.960	162.267.200	4.056.680	12.960.000		268.530.840	
			4	77	563,4	563,4	-							
2	Nguyễn Châu Sơn	Tổ 6, KV5, P.Bùi Thị Xuân	6	96	1.531,6	592,9	938,7	48.262.060	87.749.200	2.371.600	6.480.000		144.862.860	
3	Huỳnh Mưa	Tổ 5, KV5, P.Bùi Thị Xuân	5	45	724,4	582,9	141,5	47.448.060	86.269.200	2.331.600	10.800.000		146.848.860	



Handwritten signature

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi đất nn	Diện tích còn lại (m2)	Giá trị BT, HT về đất		Bồi thường cây trồng	Các khoản hỗ trợ khác	Bồi thường, hỗ trợ VKT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất				
4	Trần Sơn Minh	Tổ 1, KV5, P.Bùi Thị Xuân	5	39	1.325,8	542,7	783,1	44.175.780	80.319.600	2.170.800	5.400.000		132.066.180
5	Nguyễn Văn Thanh	Tổ 9, KV7, P.Bùi Thị Xuân	7	71	571,6	179,9	391,7	17.606.820	32.012.400	800.310	25.920.000		76.339.530
			7	72	927,9	36,4	891,5						
6	Phan Thị Nghi - con đại diện Nguyễn Ngọc Hội	Tổ 10, KV2, P.Trần Quảng Diệu	3	1	1.378,9	1.378,9	-	112.242.460	204.077.200	4.688.260	14.040.000		335.047.920
7	Phạm Văn Đông	Tổ 5, KV5, P.Bùi Thị Xuân	3	6	827,7	827,7	-	67.374.780	122.499.600	2.814.180	5.400.000		198.088.560
8	Phan Văn Lẹ	Tổ 9, KV5, P.Bùi Thị Xuân	4	1	416,1	416,1	-	156.613.600	284.752.000	6.541.600	7.560.000		455.467.200
			4	2	141,1	141,1	-						
			4	3	1.366,8	1.366,8	-						
9	Tô Tấn Hưng	Tổ 3, KV7, P.Bùi Thị Xuân	4	17	506,8	506,8	-	91.102.880	165.641.600	3.805.280	3.240.000	897.000	264.686.760
			4	12	612,4	612,4	-						
10	Tô Tấn Mười	Tổ 7, KV5, P.Bùi Thị Xuân	4	23	557,8	557,8	-	128.693.400	233.988.000	5.375.400	3.240.000		371.296.800
			4	26	1.715,1	1.023,2	691,9						
11	Nguyễn Đình Lập	Tổ 8, KV5, P.Bùi Thị Xuân	6	64	465,2	465,2	-	54.261.240	98.656.800	8.953.000	5.400.000		167.271.040
			6	45	201,4	201,4	-						
12	Nguyễn Ngữ (c) - con đại diện: Nguyễn Thành Luận	Tổ 8, KV7, P.Bùi Thị Xuân	9	61	4.732,6	1.707,0	3.025,6	138.949.800	252.636.000	13.109.100	15.120.000		419.814.900
III	12 hộ gia đình có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi từ 30% đến dưới 70%:				34.202,0	27.868,1	6.333,9	2.268.463.340	4.124.478.800	178.072.010	164.160.000	206.284.340	6.941.458.490
1	Trần Thị Đạo	Tổ 4, KV5, P.Bùi Thị Xuân	6	18	451,5	451,5	-	98.306.780	178.739.600	4.468.490	21.600.000		303.114.870
			6	8	756,2	756,2	-						

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Diện tích thu hồi đất nn	Diện tích còn lại (m2)	Giá trị BT, HT về đất		Bồi thường cây trồng	Các khoản hỗ trợ khác	Bồi thường, hỗ trợ VKT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất				
2	Nguyễn Thị Long	Tổ 3, KV3, P.Bùi Thị Xuân	6	10	528,3	528,3	-	78.990.560	143.619.200	3.590.480	12.960.000		239.160.240
			6	6	759,8	442,1	317,7						
3	Nguyễn Thành Phú	Tổ 2, KV5, P.Bùi Thị Xuân	5	59	1.308,8	1.308,8	-	106.536.320	193.702.400	5.235.200	8.640.000		314.113.920
4	Nguyễn Văn Vân	Tổ 3, KV4, P.Trần Quang Diệu	3	3	3.624,5	2.229,0	1.395,5	181.440.600	329.892.000	7.973.000	8.640.000	23.607.590	551.553.190
5	Tô Tấn Cư	Tổ 3, KV5, P.Bùi Thị Xuân	3	22	1.108,3	142,0	966,3	223.092.980	405.623.600	8.835.580	4.320.000		641.872.160
			4	18	357,1	357,1	-						
			4	22	752,4	357,0	395,4						
			4	16	840,2	840,2	-						
			4	9	577,3	577,3	-						
			4	13	467,1	467,1	-						
6	Phạm Văn Định	Tổ 6, KV5, P.Bùi Thị Xuân	3	7	2.916,2	2.916,2	-	237.378.680	431.597.600	9.915.080	12.960.000		691.851.360
7	Phan Sào (c) - vợ: Nguyễn Thị Phượng	Tổ 6, KV5, P.Bùi Thị Xuân	3	8	753,7	753,7	-	311.493.380	566.351.600	13.010.780	12.960.000		903.815.760
			3	9	657,7	657,7	-						
			3	12	873,1	873,1	-						
			3	13	1.542,2	1.542,2	-						
8	Trần Văn Hà	Tổ 6, KV5, P.Bùi Thị Xuân	3	14	726,8	726,8	-	108.351.540	197.002.800	2.471.120	8.640.000		316.465.460
			3	11	986,0	317,3	668,7						
			3	23	728,3	287,0	441,3						
9	Tô Tấn Phát	Tổ 7, KV5, P.Bùi Thị Xuân	4	6	717,1	717,1	-	133.512.280	242.749.600	7.886.680	12.960.000	1.339.000	398.447.560
			4	5	923,1	923,1	-						

TT	Họ và tên	Địa chỉ	Tờ bản đồ	Số thửa	Diện tích (m2)	Diên tích thu hồi đất nn	Diện tích còn lại (m2)	Giá trị BT, HT về đất		Bồi thường cây trồng	Các khoản hỗ trợ khác	Bồi thường, hỗ trợ VKT	Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	
								Bồi thường về đất	Hỗ trợ về đất					
10	Tô Tấn Cường	Tổ 11, KV4, P.Bùi Thị Xuân	4	24	2.482,9	2.482,9	-	202.108.060	367.469.200	8.441.860	15.120.000		593.139.120	
11	Trần Thị Duyên - con đại diện: Phạm Văn Tàu	Tổ 3, KV6, P.Bùi Thị Xuân	9	39	563,7	563,7	-	461.562.420	839.204.400	100.993.800	12.960.000	181.337.750	1.596.058.370	
			9	38	3.174,9	2.238,2	936,7							
			9	41	196,2	196,2	-							
			9	45	1.101,0	1.101,0	-							
			9	44	287,6	287,6	-							
			9	47	719,7	68,1	651,6							
			9	43	1.776,2	1.215,5	560,7							
12	Nguyễn Thị Bích - Nguyễn Thập	Tổ 10, KV2, P.Trần Quang Diệu	3	2	1.544,1	1.544,1	-	125.689.740	228.526.800	5.249.940	32.400.000		391.866.480	
IV	1 hộ gia đình có diện tích đất nông nghiệp bị thu hồi trên 70%:					2.281,0	2.281,0	-	185.673.400,0	337.588.000,0	7.755.400,0	8.640.000,0	-	539.656.800,0
1	 Tô Thị Cậy	Tổ 3, KV5, P.Bùi Thị Xuân	3	15	239,8	239,8	-	185.673.400	337.588.000	7.755.400	8.640.000		539.656.800	
			3	18	283,3	283,3	-							
			3	19	71,9	71,9	-							
			3	20	80,8	80,8	-							
			3	21	374,2	374,2	-							
			3	25	428,1	428,1	-							
			3	26	314,1	314,1	-							
			3	27	488,8	488,8	-							
Tổng cộng (I+II+III+IV):					58.946,8	42.729,0	16.217,8	3.478.140.600	6.323.892.000	245.617.460	288.360.000	207.181.340	10.543.191.000	
Chi phí phục vụ GPMB (2%)													210.863.000	
Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ (bao gồm chi phí phục vụ GPMB 2%)													10.754.054.000	